

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 05 – 3 – 2025

V/v tranh chấp HNGĐ

Ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Ngọc Minh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phạm Phước Tâm**

2. Bà **Nguyễn Thị Phượng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Vân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 05 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 696/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Hoàng Thị Thu T**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số B, đường E, khu phố C, phường L, thành phố T, TP Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ B, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị **Hoàng Thị Thu T** là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh T1 qua thời gian tìm hiểu, được gia đình hai bên đồng ý cho tiến đến hôn nhân và tổ chức đám cưới. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 04/5/2005.

Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được thời gian đầu. Sau này, vợ chồng thường xảy ra bất hòa do cả hai không cùng quan điểm sống, không có tiếng nói

chung nên đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Cả hai cũng đã có tìm cách hòa giải nhưng vẫn không hàn gắn lại được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Hoàng Thị Thu T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Ngọc Trâm A, sinh ngày 03/10/2005; Nguyễn Ngọc Quỳnh A1, sinh ngày 20/4/2009 và Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 25/3/2012. Hiện nay các con đang sống với cha. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con chung Quỳnh A1 và H, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung Nguyễn Ngọc Trâm A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai cũng không cho ai nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ, biết nội dung yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng không có ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- 01 CCCD Hoàng Thị Thu T (photo);
- 01 CCCD Nguyễn Văn T1 (photo);
- 01 Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính);
- 03 Giấy khai sinh Nguyễn Ngọc Trâm A, Nguyễn Ngọc Quỳnh A1, Nguyễn Hữu T2 (bản sao).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Hoàng Thị Thu T có đơn yêu cầu được ly hôn, nuôi con với anh Nguyễn Văn T1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con*”.

Anh Nguyễn Văn T1 là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ

luật Tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn T1 là bị đơn trong vụ kiện nhưng anh T1 vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì về việc xin ly hôn của chị T. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Văn T1 là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2005, do đó hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp.

Theo chị T trình bày, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến thời gian sau, chị T và anh T1 phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị T và anh T1 không còn chung sống với nhau cũng như không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau.

Khi giải quyết vụ kiện, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập anh Nguyễn Văn T1 tham gia phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh T1 vắng mặt không có lý do cũng như không có ý kiến hay biện pháp nào để hàn gắn tình cảm đối với yêu cầu ly hôn của chị Hoàng Thị Thu T. Xét thấy hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị T và anh T1 là mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị T.

- Về con chung: Chị T yêu cầu nuôi con chung là Nguyễn Ngọc Quỳnh A1, sinh ngày 20/4/2009 và Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 25/3/2012; Tại bản tự khai ngày 24/10/2024, Huỳnh A2 và Hữu T2 có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Trong suốt quá trình giải quyết, anh T1 không có yêu cầu nuôi con chung hay phản bác yêu cầu nuôi con chung của chị T.

Do đó, giao con chung Nguyễn Ngọc Quỳnh A1, sinh ngày 20/4/2009 và Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 25/3/2012 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Anh T3 không phải cấp dưỡng nuôi con do không có yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Đối với con chung Nguyễn Ngọc Trâm A đã trưởng thành, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T trình bày vợ chồng tự thỏa thuận tài sản chung, anh T1 không có ý kiến về tài sản chung, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị T trình bày vợ chồng không có nợ chung, anh T1 không có ý kiến về nợ chung, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Hoàng Thị Thu T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 144 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Hoàng Thị Thu T.

- Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị Thu T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Chị Hoàng Thị Thu T được nuôi Nguyễn Ngọc Quỳnh A1, sinh ngày 20/4/2009 và Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 25/3/2012

Anh Nguyễn Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do không có yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Đối với con chung Nguyễn Ngọc Trâm A đã trưởng thành, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Hoàng Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009436 ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy tiền án phí đương sự đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND HCL;
- UBND xã Mỹ Xương, CL, ĐT;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Minh